

1. Từ nào có nghĩa là **động cơ**
 - A. Deliver
 - B. Wood
 - C. Engine
 - D. Stack of bricks
2. Từ nào có nghĩa là **màn cửa**
 - A. Curtain
 - B. Hang
 - C. Adjust
 - D. Consider
3. Từ nào có nghĩa là **tụ họp, tụ tập**
 - A. Representative
 - B. Gather
 - C. Lead
 - D. Mention
4. Từ nào có nghĩa là **với tới, chạm tới**
 - A. Consider
 - B. Collect
 - C. Reach
 - D. Register
5. Từ nào có nghĩa là **dẫn dắt**
 - A. Lead

- B. Engine
 - C. Handrail
 - D. Consider
6. Từ nào có nghĩa là **đăng kí**
- A. Decline
 - B. Furniture
 - C. Curtain
 - D. Register
7. Từ nào có nghĩa là **cúi xuống**
- A. Utensil
 - B. Bend over
 - C. Curtain
 - D. Handrail
8. Từ nào có nghĩa là **chống đỡ**
- A. Prop
 - B. Lead
 - C. Proposal
 - D. Decline
9. Từ nào có nghĩa là **chông gạch**
- A. Proposal
 - B. Furniture
 - C. Hang

D. Stack of bricks

10. Từ nào có nghĩa là **thu thập**

A. Prop

B. Collect

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **gỗ**

A. Lead

B. Curtain

C. Wood

D. Handrail

12. Từ nào có nghĩa là **tay vịn**

A. Handrail

B. Utensil

C. Guarantee

D. Prop

13. Từ nào có nghĩa là **đặt, để**

A. Adjust

B. Wood

C. Place

D. Bend over

14. Từ nào có nghĩa là **treo**

- A. Hang
- B. Utensil
- C. Representative
- D. Permit

15. Từ nào có nghĩa là **điều chỉnh**

- A. Furniture
- B. Adjust
- C. Gather
- D. Register

16. Từ nào có nghĩa là **thanh tra, kiểm tra**

- A. Bend over
- B. Inspect
- C. Place
- D. Wood

17. Từ nào có nghĩa là **dụng cụ ăn uống**

- A. Utensil
- B. Inspect
- C. Stack of bricks
- D. Gather

18. Từ nào có nghĩa là **đề cập**

- A. Place
- B. Utensil

C. Mention

D. Decline

19. Từ nào có nghĩa là **đảm bảo**

A. Decline

B. Hang

C. Furniture

D. Guarantee

20. Từ nào có nghĩa là **giao**

A. Inspect

B. Deliver

C. Engine

D. Register

21. Từ nào có nghĩa là **cân nhắc**

A. Adjust

B. Consider

C. Purchase

D. Hang

22. Từ nào có nghĩa là **bảng đề xuất**

A. Inspect

B. Bend over

C. Proposal

D. Decline

23. Từ nào có nghĩa là **người đại diện**

- A. Representative
- B. Furniture
- C. Wood
- D. Stack of bricks

24. Từ nào có nghĩa là **giảm/từ chối**

- A. Decline
- B. Adjust
- C. Register
- D. Lead

25. Từ nào có nghĩa là **cho phép/giấy phép**

- A. Gather
- B. Curtain
- C. Permit
- D. Deliver

26. Từ nào có nghĩa là **mua**

- A. Utensil
- B. Mention
- C. Adjust
- D. Purchase

27. Từ nào có nghĩa là **nội thất**

- A. Handrail

B. Wood

C. Furniture

D. Curtain